

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VINA HOLDINGS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VINA HOLDINGS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703101550

**3. Ngày thành lập:** 07/01/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

26 Trần Thị Vũng, Phường An Bình, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0777.18.22.88

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(Trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R 22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản) | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                              | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                              | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                         | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới (Trừ môi giới bất động sản và môi giới bảo hiểm)                                                                                                                           | 4610        |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                     | 4663        |
| 7.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                       | 6810(Chính) |
| 8.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, luật)                                                                                                                                  | 6820        |
| 9.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn tài chính, kế toán, luật)                                                                                                                                                                           | 7020        |
| 10. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                         | 7110        |
| 11. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                              | 7410        |
| 12. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                      | 7710        |
| 13. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>(Trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                | 3312        |
| 14. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học<br>(Trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                    | 3313        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 15. | Sửa chữa thiết bị điện<br>(Trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                    | 3314                                                         |
| 16. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                           | 4101                                                         |
| 17. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                     | 4102                                                         |
| 18. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                               | 4211                                                         |
| 19. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                | 4212                                                         |
| 20. | Xây dựng công trình điện<br>(Doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền Nhà nước, không hoạt động thương mại theo ND 94/2017/ND-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước)                                              | 4221                                                         |
| 21. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                         | 4222                                                         |
| 22. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                          | 4223                                                         |
| 23. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                           | 4229                                                         |
| 24. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                    | 4291                                                         |
| 25. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                             | 4292                                                         |
| 26. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                       | 4293                                                         |
| 27. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                  | 4299                                                         |
| 28. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                      | 4311                                                         |
| 29. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                           | 4312                                                         |
| 30. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                       | 4321                                                         |
| 31. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                        | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | PHAN DUY<br>VINH   | 2A Phan Chu<br>Trình, Phường<br>Hiệp Phú, Thành<br>phố Thủ Đức,<br>Thành phố Hồ<br>Chí Minh, Việt<br>Nam  | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.100.0<br>00 | 11.000.000.000           | 55,000       | 215344870                                                                                                              |            |
|     |                    |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                           | Tổng số                            | 1.100.0<br>00 | 11.000.000.000           | 55,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                           |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>THANH LY | TDH Phước<br>Long, Phường<br>Phước Long B,<br>Thành phố Thủ<br>Đức, Thành phố<br>Hồ Chí Minh,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 300.000       | 3.000.000.000            | 15,000       | 0580980001<br>10                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                           | Tổng số                            | 300.000       | 3.000.000.000            | 15,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                           |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                      |                                                                                                                         |                                    |         |               |        |           |
|---|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|-----------|
| 3 | ĐẶNG THỊ<br>NGỌC HÂN | Chung cư C7-<br>Man Thiện,<br>Phường Tăng<br>Nhơn Phú A,<br>Thành phố Thủ<br>Đức, Thành phố<br>Hồ Chí Minh,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 600.000 | 6.000.000.000 | 30,000 | 301658169 |
|   |                      |                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                      |                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                      |                                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                      |                                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                      |                                                                                                                         | Tổng số                            | 600.000 | 6.000.000.000 | 30,000 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHAN DUY VINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/06/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 215344870

Ngày cấp: 21/09/2010

Nơi cấp: Công an Tỉnh Bình Định

Địa chỉ thường trú: Xóm 2, Thôn An Lộc 2, Phường Hoài Thanh, Thị xã Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 2A Phan Chu Trinh, Phường Hiệp Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương